DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG

LIST OF EXTENDING ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số:** 320 **.2023/ QĐ-VPCNCL ngày** 13 **tháng 03 năm 2023 của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm Acecook Việt Nam**

Laboratory: ***Acecook Vietnam Laboratory***

Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Acecook Việt Nam**

Organization: ***Acecook Vietnam Joint Stock Company***

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa, Sinh**

Field of testing: ***Chemical, Biological***

Người quản lý / *Laboratory manager:* **Trần Ngọc Huy**

Người có thẩm quyền ký / *Approved Signatory:*

TT	Họ và tên/ *Name*	Phạm vi được ký/ *Scope*
1.	**Nguyễn Lưu Mai Khanh**	Các phép thử được công nhận/ *Accredited tests*
2.	**Trần Ngọc Huy**	

Số hiệu / *Code:* **VILAS 855**

Hiệu lực công nhận / *Period of Validation:* **28/03/2025**

Địa chỉ / *Address*:

Lô số II-3, Đường số 11, nhóm CN II, khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Lot II-3 Road No.11, Industrial Group II, Tan Binh Industrial Park., Tay Thanh Ward, Tan Phu District, Ho Chi Minh City, Vietnam

Địa điểm / *Location:*

Lô số II-2, Đường số 8, nhóm CN II, khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

Lot II-2 Road No.8, Industrial Group II, Tan Binh Industrial Park., Tay Thanh Ward, Tan Phu District, Ho Chi Minh City, Vietnam

Điện thoại / *Tel*: **84-28-38154064** Fax: **84-28-38154067**

E-mail: **info@aceccookvietnam.com** Website: **http://www.acecookvietnam.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG

LIST OF EXTENDING ACCREDITED TESTS

VILAS 855

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Detection limit (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Gạo và sản phẩm gạo, Mì ăn liền.** ***Instant noodles, Rice and Rice products***	Xác định dư lượng thuốc trừ sâu. Phương pháp GC-MS/MS *Determination of pesticides residue GC-MS/MS method*	Phụ lục 01 *Appendix 01*	AVQA-HD-SK01:2023
2.	**Gạo và sản phẩm gạo, Mì ăn liền** ***Instant noodles, Rice and Rice products***	Xác định dư lượng thuốc trừ sâu. Phương pháp LC-MS/MS *Determination of pesticides residue LC-MS/MS method*	Phụ lục 02 *Appendix 02*	AVQA-HD-SK02:2023
3.	**Bột mì, Mì ăn liền, Gạo, Bún, phở, Muối chấm.** ***Wheat flour, Instant noodles, Rice, Rice noodles, Dipping seasoning.***	Xác định hàm lượng Mycotoxins, Ochratoxin A, Zearalenone. Phương pháp LC-MS/MS. *Determination of Mycotoxins, Ochratoxin A, Zearalenone content LC-MS/MS method*	Aflatoxin (B1, B2, G1, G2):1.0 µg/kg; Ochratoxin A: 1.0 µg/kg; Zearalenone: 10 µg/kg.	AVQA-HD-SK03:2023
4.	**Sản phẩm sợi ăn liền (mì, phở), Rau củ sấy khô, Gia vị** ***Instant noodles, Dried vegetables, Spices***	Xác định dư lượng Ethylen Oxide và 2-Chloroethanol. Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Ethylene Oxide and 2-Chloroethanol residues residue GC-MS/MS method*	10 µg/kg.	AVQA-HD-SK05:2023
5.	**Dầu tinh luyện, Vắt mì ăn liền, Shortening.** ***Oil, Instant noodle cake, Shortening.***	Xác định dư lượng 3-MCPD, 2-MCPD và Glycidol Ester. Phương pháp LC-MS/MS *Determination 3-MCPD, 2-MCPD and Glycidol Ester residue GC-MS/MS method*	20 µg/kg.	AVQA-HD-SK06:2023
6.	**Bột mì, Mì ăn liền, Miến ăn liền.** ***Wheat flour, Instant noodles, Instant vermicelli***	Xác định dư lượng Deoxynivalenol Phương pháp LC-MS/MS. *Determination of Deoxynivalenol residue LC-MS/MS method.*	100 µg/kg	AVQA-HD-SK04:2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Detection limit (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
7.	**Sản phẩm Bột mì Sản phẩm gạo, Miến ăn liền.** ***Products from wheat flour, products from rice, Instant vermicelli***	Xác định hàm lượng Pb, Cd, As, Hg, Fe, Zn, Al. Phương pháp ICP-MS. *Determination of Lead, Cadmium, Arsenic, Mercury, Iron, Zinc, Aluminum content.* *ICP-MS method.*	Pb, Cd, As: 0.1 mg/kg; Hg: 0.01 mg/kg; Fe, Zn, Al: 1.0 mg/kg.	AVQA-HD-KL01:2023
8.	**Mì ăn liền** ***Instant noodles***	Xác định hàm lượng Muối (NaCl) *Determination of Sodium chloride (NaCl) content.*	-	AVQA-HD-HMSALT 2023 (Ref. TCVN 3701:2009; AOAC 937.09)

Ghi chú/*note*:

- AVQA-HD..: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/*Laboratory's developed method.*
- Ref: phương pháp tham khảo/ *Reference method*
- TCVN*:* Tiêu chuẩn Việt Nam*/ Vietnamese Standard*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG

LIST OF EXTENDING ACCREDITED TESTS

VILAS 855

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Detection limit (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Thực phẩm** ***Food***	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 35ºC *Enumearation of total aerobic plate count* *Plate count method at 35°C*	10 CFU/g 1CFU/mL	FDA-BAM:2001 chapter 3
2.	**Mì ăn liền, Phở ăn liền, Miến ăn liền** ***Instant noodles, Instant rice noodles, Instant vermicelli.***	Phát hiện *Salmonella* spp. *Detection of Salmonella spp.*	eLOD50: 02 CFU/25g	TCVN 10780-1:2017 ISO 6579:2017

Ghi chú/*note*:

- TCVN*: Tiêu chuẩn Việt Nam/ Vietnamese Standard*
- BAM: *Food Department American Bacteriological Analytical Manual*

Phụ lục 01*:* Danh mục các dư lượng thuốc bảo vệ thực vật/

Appendix 01: List of pesticides residues.

TT/ ***No.***	**Tên hoạt chất/** ***Analytical name***	**Kỹ thuật phân tích/** ***Analytical technique***	**LOQ (µg/kg)**
1.	Bromophos-ethyl	GC-MS/MS	10
2.	Butamifos	GC-MS/MS	10
3.	Chlorfenvinphos	GC-MS/MS	10
4.	Chlorpyrifos (-ethyl)	GC-MS/MS	10
5.	Chlorpyrifos-methyl	GC-MS/MS	10
6.	Cyanophos	GC-MS/MS	10
7.	Cyhalothrin	GC-MS/MS	10
8.	lambda	GC-MS/MS	10
9.	Cypermethrin	GC-MS/MS	10
10.	Diazinon	GC-MS/MS	10
11.	Dichlofenthion	GC-MS/MS	10
12.	Dichlorvos	GC-MS/MS	10
13.	Dioxabenzofos	GC-MS/MS	10
14.	Ethion	GC-MS/MS	10
15.	Fenclorim	GC-MS/MS	10
16.	Fenitrotion	GC-MS/MS	10
17.	Formothion	GC-MS/MS	10
18.	Iprodione	GC-MS/MS	10
19.	Isoxathion	GC-MS/MS	10
20.	Metaldehyde	GC-MS/MS	10
21.	Parathion-ethyl	GC-MS/MS	10
22.	Parathion-methyl	GC-MS/MS	10
23.	Permethrin	GC-MS/MS	10
24.	Pirimiphos-methyl	GC-MS/MS	10
25.	Prothiofos	GC-MS/MS	10
26.	Thiometon	GC-MS/MS	10
27.	Tolclofos-methyl	GC-MS/MS	10

Phụ lục 02*:* Danh mục các dư lượng thuốc bảo vệ thực vật/

Appendix 02: List of pesticides residues.

TT/ ***No.***	**Tên hoạt chất/** ***Analytical name***	**Kỹ thuật phân tích/** ***Analytical technique***	**LOQ (µg/kg)**
1.	2,4-D	LC-MS/MS	10
2.	Acephate	LC-MS/MS	10
3.	Ametryn	LC-MS/MS	10
4.	Azinphos-ethyl	LC-MS/MS	10
5.	Azinphos-methyl	LC-MS/MS	10
6.	Azoxystrobin	LC-MS/MS	10
7.	Bensulfuron methyl	LC-MS/MS	10
8.	Bronopol	LC-MS/MS	10
9.	Buprofezin	LC-MS/MS	10
10.	Cadusaphos	LC-MS/MS	10
11.	Carbaryl	LC-MS/MS	10
12.	Carbendazim	LC-MS/MS	10
13.	Carbofuran	LC-MS/MS	10
14.	Chlorantraniliprole	LC-MS/MS	10
15.	Clothianidin	LC-MS/MS	10
16.	Coumaphos	LC-MS/MS	10
17.	Cyanofenphos	LC-MS/MS	10
18.	Cyhalofop-butyl	LC-MS/MS	10
19.	Cyproconazole	LC-MS/MS	10
20.	Difenoconazole	LC-MS/MS	10
21.	Dimethoate	LC-MS/MS	10
22.	Dimethomorph	LC-MS/MS	10
23.	Dimethylvinphos	LC-MS/MS	10
24.	Dinotefuran	LC-MS/MS	10
25.	Emamectin benzoate	LC-MS/MS	10
26.	Etofenprox	LC-MS/MS	10
27.	Etrimfos	LC-MS/MS	10
28.	Fenamiphos	LC-MS/MS	10
29.	Fenobucarb	LC-MS/MS	10
30.	Fenthion	LC-MS/MS	10
31.	Fipronil	LC-MS/MS	10
32.	Fludioxonil	LC-MS/MS	10
33.	Flutriafol	LC-MS/MS	10

TT/ ***No.***	**Tên hoạt chất/** ***Analytical name***	**Kỹ thuật phân tích/** ***Analytical technique***	**LOQ (µg/kg)**
34.	Fosthiazate	LC-MS/MS	10
35.	Hexaconazole	LC-MS/MS	10
36.	Imidacloprid	LC-MS/MS	10
37.	Indoxacarb	LC-MS/MS	10
38.	Ipconazole	LC-MS/MS	10
39.	Iprobenfos	LC-MS/MS	10
40.	Isoprothiolane	LC-MS/MS	10
41.	Malathion	LC-MS/MS	10
42.	Metalaxyl	LC-MS/MS	10
43.	Methamidophos	LC-MS/MS	10
44.	Methidathion	LC-MS/MS	10
45.	Monocrotophos	LC-MS/MS	10
46.	Niclosamide	LC-MS/MS	10
47.	Paclobotrazol	LC-MS/MS	10
48.	Phenthoate	LC-MS/MS	10
49.	Phosalone	LC-MS/MS	10
50.	Phosmet	LC-MS/MS	10
51.	Phosphamidon	LC-MS/MS	10
52.	Pretilachlor	LC-MS/MS	10
53.	Profenofos	LC-MS/MS	10
54.	Propiconazole	LC-MS/MS	10
55.	Pymetrozine	LC-MS/MS	10
56.	Pyraclofos	LC-MS/MS	10
57.	Pyridaphenthion	LC-MS/MS	10
58.	Quinalphos	LC-MS/MS	10
59.	Quinclorac	LC-MS/MS	10
60.	Tebuconazole	LC-MS/MS	10
61.	Tetraconazole	LC-MS/MS	10
62.	Thiamethoxam	LC-MS/MS	10
63.	Thiophanate-methyl	LC-MS/MS	10
64.	Trichlorfon	LC-MS/MS	10
65.	Tricyclazole	LC-MS/MS	10
66.	Vamidothion	LC-MS/MS	10